

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024  
quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh,  
chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

---

(Tiếp theo Công báo số 25+26)

**Phụ lục số 05****GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI  
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024  
của HĐND thành phố Hà Nội)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Mức giá   | Ghi chú                                                |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------|
| 530 | 13.0144.0721   | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                      | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                      | 436,200   |                                                        |
| 531 | 13.0150.0724   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                          | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                          | 1,754,800 |                                                        |
| 532 | 20.0102.0724   | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                | 1,754,800 |                                                        |
| 533 | 13.0235.0727   | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                    | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                    | 700,200   |                                                        |
| 534 | 13.0178.0727   | Thay máu sơ sinh                                                             | Thay máu sơ sinh                                                             | 700,200   |                                                        |
| 535 | 13.0031.0727   | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) | 700,200   |                                                        |
| 536 | 21.0067.0884   | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)                                        | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)                                        | 185,300   |                                                        |
| 537 | 21.0066.0886   | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán                                                 | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán                                                 | 69,000    |                                                        |
| 538 | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                             | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                             | 27,500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                           |
| 539 | 01.0087.0898   | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                                         | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                                         | 27,500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                           |
| 540 | 03.2191.0898   | Khí dung mũi họng                                                            | Khí dung mũi họng                                                            | 27,500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                           |
| 541 | 09.0123.0898   | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                                         | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                                         | 27,500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                           |
| 542 | 01.0156.1116   | Điều trị bằng oxy cao áp                                                     | Điều trị bằng oxy cao áp                                                     | 285,400   |                                                        |
| 543 | 28.0241.1136   | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch               | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch               | 5,363,900 |                                                        |
| 544 | 12.0368.1169   | Truyền hóa chất tĩnh mạch                                                    | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]                                        | 172,800   | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú |
| 545 | 12.0368.2040   | Truyền hóa chất tĩnh mạch                                                    | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]                                          | 144,800   | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú   |
| 546 | 12.0298.1184   | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên                              | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên                              | 9,970,200 |                                                        |
| 547 | 12.0264.1189   | Cắt nang thừng tinh hai bên                                                  | Cắt nang thừng tinh hai bên                                                  | 3,300,700 |                                                        |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                        | Mức giá   | Ghi chú                                   |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|
| 548 | 12.0263.1190   | Cắt nang trứng tinh một bên                       | Cắt nang trứng tinh một bên                      | 2,140,700 |                                           |
| 549 | 12.0261.1191   | Cắt u sùi đầu miệng sáo                           | Cắt u sùi đầu miệng sáo                          | 1,456,700 |                                           |
| 550 | 12.0377.1192   | Điều trị đích trong ung thư                       | Điều trị đích trong ung thư                      | 987,200   |                                           |
| 551 | 27.0393.1196   | Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo                 | Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo                | 2,434,500 |                                           |
| 552 | 27.0330.1196   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                | 2,434,500 |                                           |
| 553 | 27.0414.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung    | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung   | 2,434,500 |                                           |
| 554 | 27.0331.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư           | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư          | 2,434,500 |                                           |
| 555 | 27.0418.1196   | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang    | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang   | 2,434,500 |                                           |
| 556 | 27.0173.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non       | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non      | 2,434,500 |                                           |
| 557 | 27.0332.1196   | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu              | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu             | 2,434,500 |                                           |
| 558 | 27.0392.1197   | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng       | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng      | 1,596,600 |                                           |
| 559 | 27.0333.1197   | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                          | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                         | 1,596,600 |                                           |
| 560 | 27.0335.1197   | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng      | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng     | 1,596,600 |                                           |
| 561 | 27.0406.1197   | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh            | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh           | 1,596,600 |                                           |
| 562 | 27.0437.1197   | Thông vòi tử cung qua nội soi                     | Thông vòi tử cung qua nội soi                    | 1,596,600 |                                           |
| 563 | 27.0494.1209   | Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)               | Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)              | 4,343,300 |                                           |
| 564 | 27.0336.1210   | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở             | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở            | 2,913,900 |                                           |
| 565 | 22.0021.1219   | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)            | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)           | 16,000    |                                           |
| 566 | 22.0382.1220   | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi  | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi | 726,700   | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                          | Mức giá   | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 567 | 22.0385.1221   | Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối                                                                         | Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối                                                                         | 1,230,700 |         |
| 568 | 22.0352.1227   | Điện di huyết sắc tố                                                                                               | Điện di huyết sắc tố                                                                                               | 381,000   |         |
| 569 | 22.0256.1233   | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                               | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                               | 1,201,700 |         |
| 570 | 22.0570.1238   | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang                                                          | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang                                                          | 546,300   |         |
| 571 | 23.0054.1239   | Định lượng D-Dimer [Máu]                                                                                           | Định lượng D-Dimer [Máu]                                                                                           | 272,900   |         |
| 572 | 22.0013.1242   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | 110,300   |         |
| 573 | 22.0103.1244   | Định lượng G6PD                                                                                                    | Định lượng G6PD                                                                                                    | 87,000    |         |
| 574 | 23.0072.1244   | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]                                                          | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]                                                          | 87,000    |         |
| 575 | 22.0285.1267   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                 | 24,800    |         |
| 576 | 22.0502.1267   | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                     | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]                                      | 24,800    |         |
| 577 | 22.0286.1268   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                          | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                          | 22,200    |         |
| 578 | 01.0284.1269   | Định nhóm máu tại giường                                                                                           | Định nhóm máu tại giường                                                                                           | 42,100    |         |
| 579 | 22.0279.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                         | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                         | 42,100    |         |
| 580 | 22.0280.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                                                                           | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                                                                           | 42,100    |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 581 | 22.0288.1271   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          | 31,100  |         |
| 582 | 22.0287.1272   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 49,700  |         |
| 583 | 22.0289.1275   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                       | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                       | 93,300  |         |
| 584 | 22.0295.1279   | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                   | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                   | 186,600 |         |
| 585 | 22.0296.1279   | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                              | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                              | 186,600 |         |
| 586 | 22.0291.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                  | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                  | 33,500  |         |
| 587 | 22.0292.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                                                                                    | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                                                                                    | 33,500  |         |
| 588 | 22.0281.1281   | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                | 222,700 |         |
| 589 | 22.0589.1285   | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)                                   | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)                                   | 571,300 |         |
| 590 | 22.0587.1285   | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)                                     | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)                                     | 571,300 |         |
| 591 | 22.0588.1285   | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)                                | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)                                | 571,300 |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Mức giá   | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 592 | 22.0586.1286   | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM) | 445,300   |         |
| 593 | 22.0585.1286   | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)   | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)   | 445,300   |         |
| 594 | 22.0647.1290   | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2               | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2               | 8,206,900 |         |
| 595 | 22.0449.1290   | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS                                               | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS                                               | 8,206,900 |         |
| 596 | 22.0406.1291   | Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia                                  | Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia                                  | 6,906,900 |         |
| 597 | 22.0413.1291   | Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH                    | Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH                    | 6,906,900 |         |
| 598 | 22.0134.1296   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                | 28,400    |         |
| 599 | 22.0123.1297   | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                | 70,800    |         |
| 600 | 22.0142.1304   | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                | 24,800    |         |
| 601 | 22.0308.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                  | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                  | 87,000    |         |
| 602 | 22.0306.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)        | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)        | 87,000    |         |
| 603 | 22.0307.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)            | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)            | 87,000    |         |
| 604 | 22.0304.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                  | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                  | 87,000    |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                          | Mức giá   | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 605 | 22.0302.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                       | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                       | 87,000    |         |
| 606 | 22.0303.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                           | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                           | 87,000    |         |
| 607 | 22.0015.1308   | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                    | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                    | 31,100    |         |
| 608 | 22.0135.1313   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                      | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                      | 43,500    |         |
| 609 | 22.0274.1326   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)                             | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)                             | 80,500    |         |
| 610 | 22.0275.1327   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)   | 80,500    |         |
| 611 | 22.0276.1327   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)       | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)       | 80,500    |         |
| 612 | 22.0269.1329   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 73,200    |         |
| 613 | 22.0270.1329   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)     | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)     | 73,200    |         |
| 614 | 22.0268.1330   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)                           | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)                           | 31,100    |         |
| 615 | 22.0430.1333   | Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR        | Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR        | 1,420,000 |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                  | Mức giá | Ghi chú                          |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|
| 616 | 22.0455.1334   | Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP                                                                      | Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP                                                                      | 615,000 |                                  |
| 617 | 22.0643.1334   | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR                                                            | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR                                                            | 615,000 |                                  |
| 618 | 22.0049.1336   | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                                     | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                                     | 262,800 |                                  |
| 619 | 22.0259.1339   | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                        | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                        | 99,500  |                                  |
| 620 | 22.0261.1340   | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                  | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                  | 262,800 |                                  |
| 621 | 22.0676.1342   | Gạn tách huyết tương điều trị                                                                                              | Gạn tách huyết tương điều trị                                                                                              | 901,700 | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu |
| 622 | 22.0020.1347   | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                         | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                         | 52,100  |                                  |
| 623 | 22.0019.1348   | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                        | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                        | 13,600  |                                  |
| 624 | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                       | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                       | 13,600  |                                  |
| 625 | 22.0003.1351   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                   | 59,500  |                                  |
| 626 | 22.0001.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       | 68,400  |                                  |
| 627 | 22.0005.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | 43,500  |                                  |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                  | Mức giá   | Ghi chú   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 628 | 22.0137.1361   | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ                                                                                                               | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ                                                                                                               | 18,600    |           |
| 629 | 22.0138.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                            | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                            | 39,700    |           |
| 630 | 22.0136.1363   | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                                       | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                                       | 18,600    |           |
| 631 | 22.0027.1365   | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                                            | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                                            | 87,000    |           |
| 632 | 22.0121.1369   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                                    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                                    | 49,700    |           |
| 633 | 22.0387.1373   | FISH chẩn đoán NST XY                                                                                                                      | FISH chẩn đoán NST XY                                                                                                                      | 3,403,400 |           |
| 634 | 22.0639.1373   | Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH                                                                                             | Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH                                                                                             | 3,403,400 |           |
| 635 | 22.0645.1374   | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR                                                                                        | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR                                                                                        | 901,700   | Cho 1 gen |
| 636 | 22.0646.1374   | Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP                                                                                    | Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP                                                                                    | 901,700   | Cho 1 gen |
| 637 | 22.0262.1408   | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | 494,300   |           |
| 638 | 22.0163.1412   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                                   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                                   | 37,300    |           |
| 639 | 22.0446.1419   | Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến $\alpha$ -Thalassemia hoặc 22 đột biến $\beta$ -Thalassemia)     | Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến $\alpha$ -Thalassemia hoặc 22 đột biến $\beta$ -Thalassemia)     | 4,452,400 |           |
| 640 | 22.0640.1420   | Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP                                                                                   | Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP                                                                                   | 1,101,700 |           |
| 641 | 22.0384.1420   | Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)                                                                                    | Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)                                                                                    | 1,101,700 |           |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Mức giá   | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 642 | 22.0644.1420   | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR           | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR           | 1,101,700 |         |
| 643 | 23.0092.1424   | Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]                                   | Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]                                   | 589,200   |         |
| 644 | 23.0088.1425   | Định lượng IL -1 $\beta$ (Interleukin 1 $\beta$ ) [Máu]                  | Định lượng IL -1 $\beta$ (Interleukin 1 $\beta$ ) [Máu]                  | 803,600   |         |
| 645 | 23.0091.1425   | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]                                  | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]                                  | 803,600   |         |
| 646 | 23.0087.1425   | Định lượng IL-1 $\alpha$ (Interleukin 1 $\alpha$ ) [Máu]                 | Định lượng IL-1 $\alpha$ (Interleukin 1 $\alpha$ ) [Máu]                 | 803,600   |         |
| 647 | 23.0089.1425   | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]                                    | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]                                    | 803,600   |         |
| 648 | 23.0090.1425   | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]                                    | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]                                    | 803,600   |         |
| 649 | 23.0116.1452   | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]                                   | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]                                   | 454,900   |         |
| 650 | 22.0050.1453   | Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | 262,800   |         |
| 651 | 23.0002.1454   | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                     | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                     | 84,100    |         |
| 652 | 23.0004.1455   | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]                             | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]                             | 151,200   |         |
| 653 | 23.0018.1457   | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                | 95,300    |         |
| 654 | 23.0011.1459   | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                           | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                           | 78,500    |         |
| 655 | 23.0014.1460   | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                        | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                        | 280,500   |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá | Ghi chú                                  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------|
| 656 | 23.0015.1461   | Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]     | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]    | 212,300 |                                          |
| 657 | 23.0016.1462   | Định lượng Apo A <sub>1</sub> (Apolipoprotein A <sub>1</sub> ) [Máu] | Định lượng Apo A <sub>1</sub> (Apolipoprotein A <sub>1</sub> ) [Máu] | 50,400  |                                          |
| 658 | 23.0017.1462   | Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]                            | Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]                            | 50,400  |                                          |
| 659 | 23.0024.1464   | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]           | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]           | 89,700  |                                          |
| 660 | 23.0022.1465   | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]                             | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]                             | 78,500  |                                          |
| 661 | 23.0028.1466   | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]                   | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]                   | 605,100 |                                          |
| 662 | 23.0124.1466   | Định lượng Pepsinogen I [Máu]                                        | Định lượng Pepsinogen I [Máu]                                        | 605,100 |                                          |
| 663 | 23.0125.1466   | Định lượng Pepsinogen II [Máu]                                       | Định lượng Pepsinogen II [Máu]                                       | 605,100 |                                          |
| 664 | 23.0032.1468   | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                         | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                         | 144,200 |                                          |
| 665 | 23.0034.1469   | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                       | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                       | 156,200 |                                          |
| 666 | 23.0033.1470   | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                 | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                 | 144,200 |                                          |
| 667 | 23.0035.1471   | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                       | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                       | 139,200 |                                          |
| 668 | 23.0030.1472   | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                       | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                       | 16,800  | Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp. |
| 669 | 23.0031.1473   | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]                | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]                | 13,400  |                                          |
| 670 | 23.0029.1473   | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                     | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                     | 13,400  |                                          |
| 671 | 23.0036.1474   | Định lượng Calcitonin [Máu]                                          | Định lượng Calcitonin [Máu]                                          | 139,200 |                                          |
| 672 | 23.0039.1476   | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                     | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                     | 89,700  |                                          |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Mức giá | Ghi chú                                                  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|
| 673 | 23.0038.1477   | Định lượng Ceruloplasmin [Máu]                                           | Định lượng Ceruloplasmin [Máu]                                           | 72,900  |                                                          |
| 674 | 23.0044.1478   | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]          | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]          | 39,200  |                                                          |
| 675 | 23.0043.1478   | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]                   | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]                   | 39,200  |                                                          |
| 676 | 23.0048.1479   | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                               | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                               | 61,700  |                                                          |
| 677 | 23.0049.1479   | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                               | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                               | 61,700  |                                                          |
| 678 | 23.0046.1480   | Định lượng Cortisol (máu)                                                | Định lượng Cortisol (máu)                                                | 95,300  |                                                          |
| 679 | 23.0183.1480   | Định lượng Cortisol (niệu)                                               | Định lượng Cortisol (niệu)                                               | 95,300  |                                                          |
| 680 | 23.0064.1480   | Định lượng Fructosamin [Máu]                                             | Định lượng Fructosamin [Máu]                                             | 95,300  |                                                          |
| 681 | 23.0045.1481   | Định lượng C-Peptid [Máu]                                                | Định lượng C-Peptid [Máu]                                                | 178,300 |                                                          |
| 682 | 23.0042.1482   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                    | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                    | 28,000  |                                                          |
| 683 | 23.0228.1483   | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                      | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                      | 56,100  |                                                          |
| 684 | 23.0050.1484   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]            | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]            | 56,100  |                                                          |
| 685 | 23.0053.1485   | Định lượng Cyclosporin [Máu]                                             | Định lượng Cyclosporin [Máu]                                             | 336,600 |                                                          |
| 686 | 23.0052.1486   | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                              | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                              | 100,900 |                                                          |
| 687 | 23.0058.1487   | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                           | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                           | 30,200  | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 688 | 23.0055.1489   | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                                     | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                                     | 302,500 |                                                          |
| 689 | 23.0008.1490   | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]                                      | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]                                      | 67,300  |                                                          |
| 690 | 23.0013.1491   | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | 324,500 |                                                          |
| 691 | 23.0023.1492   | Định lượng Beta Crosslap [Máu]                                           | Định lượng Beta Crosslap [Máu]                                           | 144,200 |                                                          |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                   | Mức giá | Ghi chú                                                                                                           |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 692 | 23.0026.1493   | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]              | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]        | 22,400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 693 | 23.0214.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]             | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]       | 22,400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 694 | 23.0027.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]              | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]        | 22,400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 695 | 23.0025.1493   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]              | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]        | 22,400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 696 | 23.0009.1493   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]       | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] | 22,400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 697 | 23.0019.1493   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                        | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                  | 22,400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 698 | 23.0020.1493   | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                        | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                  | 22,400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 699 | 23.0003.1494   | Định lượng Acid Uric [Máu]                        | Định lượng Acid Uric [Máu]                  | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 700 | 23.0007.1494   | Định lượng Albumin [Máu]                          | Định lượng Albumin [Máu]                    | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 701 | 23.0051.1494   | Định lượng Creatinin (máu)                        | Định lượng Creatinin (máu)                  | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 702 | 23.0216.1494   | Định lượng Creatinin [dịch]                       | Định lượng Creatinin [dịch]                 | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 703 | 23.0076.1494   | Định lượng Globulin [Máu]                         | Định lượng Globulin [Máu]                   | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 704 | 23.0075.1494   | Định lượng Glucose [Máu]                          | Định lượng Glucose [Máu]                    | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 705 | 23.0128.1494   | Định lượng Phospho (máu)                          | Định lượng Phospho (máu)                    | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 706 | 23.0219.1494   | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                 | Định lượng Protein [dịch chọc dò]           | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 707 | 23.0133.1494   | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                | Định lượng Protein toàn phần [Máu]          | 22,400  | Mỗi chất                                                                                                          |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Mức giá | Ghi chú  |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|----------|
| 708 | 23.0223.1494   | Định lượng Urê [dịch]                                         | Định lượng Urê [dịch]                                         | 22,400  | Mỗi chất |
| 709 | 23.0166.1494   | Định lượng Urê máu [Máu]                                      | Định lượng Urê máu [Máu]                                      | 22,400  | Mỗi chất |
| 710 | 23.0010.1494   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                      | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                      | 22,400  | Mỗi chất |
| 711 | 23.0047.1495   | Định lượng Cystatine C [Máu]                                  | Định lượng Cystatine C [Máu]                                  | 89,700  |          |
| 712 | 23.0060.1496   | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                | 33,600  |          |
| 713 | 23.0006.1497   | Định lượng Aldosteron [Máu]                                   | Định lượng Aldosteron [Máu]                                   | 543,000 |          |
| 714 | 23.0102.1497   | Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]                     | Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]                     | 543,000 |          |
| 715 | 23.0106.1498   | Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]                   | Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]                   | 543,000 |          |
| 716 | 23.0141.1498   | Định lượng Renin activity [Máu]                               | Định lượng Renin activity [Máu]                               | 543,000 |          |
| 717 | 22.0117.1503   | Định lượng sắt huyết thanh                                    | Định lượng sắt huyết thanh                                    | 33,600  |          |
| 718 | 23.0118.1503   | Định lượng Mg [Máu]                                           | Định lượng Mg [Máu]                                           | 33,600  |          |
| 719 | 23.0143.1503   | Định lượng Sắt [Máu]                                          | Định lượng Sắt [Máu]                                          | 33,600  |          |
| 720 | 23.0163.1504   | Định lượng Tobramycin [Máu]                                   | Định lượng Tobramycin [Máu]                                   | 100,900 |          |
| 721 | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | 28,000  |          |
| 722 | 23.0215.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]               | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]               | 28,000  |          |
| 723 | 23.0185.1506   | Định lượng Đường chấp [niệu]                                  | Định lượng Đường chấp [niệu]                                  | 28,000  |          |
| 724 | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28,000  |          |
| 725 | 23.0112.1506   | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | 28,000  |          |
| 726 | 23.0158.1506   | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            | 28,000  |          |
| 727 | 23.0221.1506   | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                         | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                         | 28,000  |          |
| 728 | 23.0040.1507   | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                         | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                         | 28,000  |          |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 729 | 23.0122.1508   | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]                                          | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]                                          | 67,300  |         |
| 730 | 01.0281.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                  | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                  | 16,000  |         |
| 731 | 03.0191.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                            | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                            | 16,000  |         |
| 732 | 23.0062.1511   | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]           | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]           | 190,300 |         |
| 733 | 23.0061.1513   | Định lượng Estradiol [Máu]                                          | Định lượng Estradiol [Máu]                                          | 84,100  |         |
| 734 | 23.0063.1514   | Định lượng Ferritin [Máu]                                           | Định lượng Ferritin [Máu]                                           | 84,100  |         |
| 735 | 23.0067.1515   | Định lượng Folate [Máu]                                             | Định lượng Folate [Máu]                                             | 89,700  |         |
| 736 | 23.0066.1516   | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | 190,300 |         |
| 737 | 23.0065.1517   | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]               | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]               | 84,100  |         |
| 738 | 23.0077.1518   | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                    | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                    | 20,000  |         |
| 739 | 23.0073.1519   | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]                                | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]                                | 168,300 |         |
| 740 | 23.0074.1520   | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]                      | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]                      | 100,900 |         |
| 741 | 23.0080.1522   | Định lượng Haptoglobin [Máu]                                        | Định lượng Haptoglobin [Máu]                                        | 100,900 |         |
| 742 | 23.0083.1523   | Định lượng HbA1c [Máu]                                              | Định lượng HbA1c [Máu]                                              | 105,300 |         |
| 743 | 23.0082.1524   | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]               | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]               | 100,900 |         |
| 744 | 23.0085.1525   | Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]                   | Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]                   | 312,500 |         |
| 745 | 23.0086.1526   | Định lượng Homocystein [Máu]                                        | Định lượng Homocystein [Máu]                                        | 151,200 |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                            | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|---------|
| 746 | 23.0094.1527   | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]             | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]             | 67,300  |         |
| 747 | 23.0093.1527   | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]             | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]             | 67,300  |         |
| 748 | 23.0095.1527   | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]             | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]             | 67,300  |         |
| 749 | 23.0096.1527   | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]             | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]             | 67,300  |         |
| 750 | 23.0098.1529   | Định lượng Insulin [Máu]                             | Định lượng Insulin [Máu]                             | 84,100  |         |
| 751 | 23.0101.1530   | Định lượng Kappa [Máu]                               | Định lượng Kappa [Máu]                               | 100,900 |         |
| 752 | 01.0286.1531   | Đo các chất khí trong máu                            | Đo các chất khí trong máu                            | 224,400 |         |
| 753 | 23.0103.1531   | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                             | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                             | 224,400 |         |
| 754 | 01.0287.1532   | Đo lactat trong máu                                  | Đo lactat trong máu                                  | 100,900 |         |
| 755 | 23.0104.1532   | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                | 100,900 |         |
| 756 | 23.0105.1533   | Định lượng Lambda [Máu]                              | Định lượng Lambda [Máu]                              | 100,900 |         |
| 757 | 23.0218.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò] | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò] | 28,000  |         |
| 758 | 23.0111.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]          | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]          | 28,000  |         |
| 759 | 23.0110.1535   | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]            | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]            | 84,100  |         |
| 760 | 23.0109.1536   | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                              | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                              | 61,700  |         |
| 761 | 23.0117.1538   | Định lượng Myoglobin [Máu]                           | Định lượng Myoglobin [Máu]                           | 95,300  |         |
| 762 | 23.0120.1541   | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]       | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]       | 200,300 |         |
| 763 | 23.0127.1545   | Định lượng Phenytoin [Máu]                           | Định lượng Phenytoin [Máu]                           | 84,100  |         |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                  | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 764 | 23.0170.1546   | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]                    | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]                    | 761,300 |         |
| 765 | 23.0129.1547   | Định lượng Pre-albumin [Máu]                                                               | Định lượng Pre-albumin [Máu]                                                               | 100,900 |         |
| 766 | 23.0121.1548   | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                                                        | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                                                        | 424,700 |         |
| 767 | 23.0130.1549   | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                                            | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                                            | 414,700 |         |
| 768 | 23.0134.1550   | Định lượng Progesteron [Máu]                                                               | Định lượng Progesteron [Máu]                                                               | 84,100  |         |
| 769 | 23.0097.1551   | Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]                    | Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]                    | 363,600 |         |
| 770 | 23.0137.1551   | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]                                  | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]                                  | 363,600 |         |
| 771 | 23.0131.1552   | Định lượng Prolactin [Máu]                                                                 | Định lượng Prolactin [Máu]                                                                 | 78,500  |         |
| 772 | 23.0139.1553   | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]                           | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]                           | 95,300  |         |
| 773 | 23.0138.1554   | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]                                | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]                                | 89,700  |         |
| 774 | 23.0140.1555   | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]                                                  | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]                                                  | 246,400 |         |
| 775 | 23.0142.1557   | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                                                    | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                                                    | 39,200  |         |
| 776 | 23.0144.1559   | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]                                     | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]                                     | 212,300 |         |
| 777 | 23.0171.1560   | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu] | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu] | 761,300 |         |
| 778 | 23.0068.1561   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                               | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                               | 67,300  |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                          | Mức giá | Ghi chú                                                   |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------|
| 779 | 23.0069.1561   | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]              | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]              | 67,300  |                                                           |
| 780 | 23.0150.1562   | Định lượng Tacrolimus [Máu]                        | Định lượng Tacrolimus [Máu]                        | 754,300 |                                                           |
| 781 | 23.0151.1563   | Định lượng Testosterol [Máu]                       | Định lượng Testosterol [Máu]                       | 97,500  |                                                           |
| 782 | 23.0155.1564   | Định lượng Theophylline [Máu]                      | Định lượng Theophylline [Máu]                      | 84,100  |                                                           |
| 783 | 23.0154.1565   | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                | 183,300 |                                                           |
| 784 | 23.0156.1566   | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]    | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]    | 424,700 |                                                           |
| 785 | 23.0157.1567   | Định lượng Transferrin [Máu]                       | Định lượng Transferrin [Máu]                       | 67,300  |                                                           |
| 786 | 23.0161.1569   | Định lượng Troponin I [Máu]                        | Định lượng Troponin I [Máu]                        | 78,500  |                                                           |
| 787 | 23.0159.1569   | Định lượng Troponin T [Máu]                        | Định lượng Troponin T [Máu]                        | 78,500  |                                                           |
| 788 | 23.0160.1569   | Định lượng Troponin T hs [Máu]                     | Định lượng Troponin T hs [Máu]                     | 78,500  |                                                           |
| 789 | 23.0162.1570   | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | 61,700  |                                                           |
| 790 | 23.0173.1575   | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]          | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]          | 44,800  |                                                           |
| 791 | 23.0180.1577   | Định lượng Canxi (niệu)                            | Định lượng Canxi (niệu)                            | 25,600  |                                                           |
| 792 | 23.0181.1578   | Định lượng Catecholamin (niệu)                     | Định lượng Catecholamin (niệu)                     | 436,800 |                                                           |
| 793 | 23.0200.1579   | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)            | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)            | 168,300 |                                                           |
| 794 | 23.0172.1580   | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                       | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                       | 30,200  | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |
| 795 | 23.0186.1582   | Định tính Dưỡng chấp [niệu]                        | Định tính Dưỡng chấp [niệu]                        | 22,400  |                                                           |
| 796 | 23.0189.1587   | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]        | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]        | 44,800  |                                                           |
| 797 | 23.0195.1589   | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]               | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]               | 44,800  |                                                           |
| 798 | 23.0194.1589   | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]              | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]              | 44,800  |                                                           |
| 799 | 23.0193.1589   | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]               | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]               | 44,800  |                                                           |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                              | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 800 | 23.0197.1590   | Định lượng Phospho [niệu]                                                                                                                              | Định lượng Phospho [niệu]                                                                                                                              | 21,200  |         |
| 801 | 23.0187.1593   | Định lượng Glucose (niệu)                                                                                                                              | Định lượng Glucose (niệu)                                                                                                                              | 14,400  |         |
| 802 | 23.0201.1593   | Định lượng Protein (niệu)                                                                                                                              | Định lượng Protein (niệu)                                                                                                                              | 14,400  |         |
| 803 | 23.0222.1596   | Đo tỷ trọng dịch chọc dò                                                                                                                               | Đo tỷ trọng dịch chọc dò                                                                                                                               | 28,600  |         |
| 804 | 23.0206.1596   | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                            | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                            | 28,600  |         |
| 805 | 23.0184.1598   | Định lượng Creatinin (niệu)                                                                                                                            | Định lượng Creatinin (niệu)                                                                                                                            | 16,800  |         |
| 806 | 23.0205.1598   | Định lượng Urê (niệu)                                                                                                                                  | Định lượng Urê (niệu)                                                                                                                                  | 16,800  |         |
| 807 | 23.0198.1602   | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                                                                                                                        | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                                                                                                                        | 6,600   |         |
| 808 | 23.0207.1604   | Định lượng Clo [dịch não tủy]                                                                                                                          | Định lượng Clo [dịch não tủy]                                                                                                                          | 23,400  |         |
| 809 | 23.0217.1605   | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                                                                                                                      | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                                                                                                                      | 13,400  |         |
| 810 | 23.0208.1605   | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                                                                                                      | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                                                                                                      | 13,400  |         |
| 811 | 23.0209.1606   | Phản ứng Pandy [dịch]                                                                                                                                  | Phản ứng Pandy [dịch]                                                                                                                                  | 8,800   |         |
| 812 | 23.0210.1607   | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                                                                                      | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                                                                                      | 11,200  |         |
| 813 | 23.0220.1608   | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                | 8,800   |         |
| 814 | 22.0152.1609   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 58,300  |         |
| 815 | 24.0169.1616   | HIV Ab test nhanh                                                                                                                                      | HIV Ab test nhanh                                                                                                                                      | 58,600  |         |
| 816 | 24.0124.1619   | HBsAb định lượng                                                                                                                                       | HBsAb định lượng                                                                                                                                       | 126,400 |         |
| 817 | 24.0146.1622   | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                                                                               | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                                                                               | 130,500 |         |
| 818 | 24.0148.1622   | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                                                                            | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                                                                            | 130,500 |         |
| 819 | 24.0063.1626   | Chlamydia Ab miễn dịch tự động                                                                                                                         | Chlamydia Ab miễn dịch tự động                                                                                                                         | 194,700 |         |
| 820 | 24.0060.1627   | Chlamydia test nhanh                                                                                                                                   | Chlamydia test nhanh                                                                                                                                   | 78,300  |         |
| 821 | 24.0196.1631   | CMV IgG miễn dịch tự động                                                                                                                              | CMV IgG miễn dịch tự động                                                                                                                              | 123,400 |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá   | Ghi chú                   |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| 822 | 24.0194.1632   | CMV IgM miễn dịch tự động                                 | CMV IgM miễn dịch tự động                                 | 142,500   |                           |
| 823 | 24.0183.1637   | Dengue virus NS1Ag test nhanh                             | Dengue virus NS1Ag test nhanh                             | 142,500   |                           |
| 824 | 24.0184.1637   | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                   | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                   | 142,500   |                           |
| 825 | 24.0132.1644   | HBeAg miễn dịch tự động                                   | HBeAg miễn dịch tự động                                   | 104,400   |                           |
| 826 | 24.0117.1646   | HBsAg test nhanh                                          | HBsAg test nhanh                                          | 58,600    |                           |
| 827 | 23.0081.1647   | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( cmIA/ECLIA) [Máu] | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( cmIA/ECLIA) [Máu] | 501,300   |                           |
| 828 | 24.0119.1649   | HBsAg miễn dịch tự động                                   | HBsAg miễn dịch tự động                                   | 81,700    |                           |
| 829 | 24.0137.1650   | HBV đo tải lượng hệ thống tự động                         | HBV đo tải lượng hệ thống tự động                         | 1,351,700 |                           |
| 830 | 24.0136.1651   | HBV đo tải lượng Real-time PCR                            | HBV đo tải lượng Real-time PCR                            | 701,700   |                           |
| 831 | 24.0174.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                               | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                               | 142,500   |                           |
| 832 | 24.0175.1663   | HIV khẳng định (*)                                        | HIV khẳng định (*)                                        | 201,200   | Tính cho 2 lần tiếp theo. |
| 833 | 02.0336.1664   | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                     | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                     | 71,600    |                           |
| 834 | 24.0241.1666   | HPV genotype PCR hệ thống tự động                         | HPV genotype PCR hệ thống tự động                         | 1,101,700 |                           |
| 835 | 24.0239.1667   | HPV Real-time PCR                                         | HPV Real-time PCR                                         | 409,300   |                           |
| 836 | 24.0212.1668   | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                             | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                             | 168,600   |                           |
| 837 | 24.0210.1669   | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                             | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                             | 168,600   |                           |
| 838 | 24.0243.1671   | Influenza virus A, B test nhanh                           | Influenza virus A, B test nhanh                           | 185,700   |                           |
| 839 | 24.0308.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                         | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                         | 45,500    |                           |
| 840 | 24.0307.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                          | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                          | 45,500    |                           |
| 841 | 24.0309.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi                  | Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi                  | 45,500    |                           |
| 842 | 24.0318.1674   | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                           | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                           | 45,500    |                           |
| 843 | 24.0317.1674   | Trichomonas vaginalis soi tươi                            | Trichomonas vaginalis soi tươi                            | 45,500    |                           |
| 844 | 24.0321.1674   | Vi nấm nhuộm soi                                          | Vi nấm nhuộm soi                                          | 45,500    |                           |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 845 | 24.0319.1674   | Vi nấm soi tươi                                        | Vi nấm soi tươi                                                        | 45,500  |         |
| 846 | 24.0083.1689   | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động             | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG] | 273,000 |         |
| 847 | 24.0083.1690   | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động             | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM] | 182,700 |         |
| 848 | 24.0021.1693   | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                     | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                                     | 13,000  |         |
| 849 | 24.0289.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                 | 35,100  |         |
| 850 | 24.0258.1699   | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                    | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                                    | 130,500 |         |
| 851 | 24.0256.1700   | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                    | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                                    | 156,600 |         |
| 852 | 24.0301.1705   | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                       | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                                       | 130,500 |         |
| 853 | 24.0299.1706   | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                       | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                                       | 130,500 |         |
| 854 | 24.0099.1707   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng         | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]            | 95,100  |         |
| 855 | 24.0099.1708   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng         | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]             | 41,700  |         |
| 856 | 24.0100.1709   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng        | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]           | 194,700 |         |
| 857 | 24.0100.1710   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng        | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]            | 58,600  |         |
| 858 | 24.0064.1713   | Chlamydia PCR                                          | Chlamydia PCR                                                          | 501,700 |         |
| 859 | 24.0051.1713   | Neisseria gonorrhoeae PCR                              | Neisseria gonorrhoeae PCR                                              | 501,700 |         |
| 860 | 24.0049.1714   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                        | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                        | 74,200  |         |
| 861 | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi                                     | Vi khuẩn nhuộm soi                                                     | 74,200  |         |
| 862 | 24.0043.1714   | Vibrio cholerae nhuộm soi                              | Vibrio cholerae nhuộm soi                                              | 74,200  |         |
| 863 | 24.0042.1714   | Vibrio cholerae soi tươi                               | Vibrio cholerae soi tươi                                               | 74,200  |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Mức giá   | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 864 | 24.0003.1715   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường       | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường       | 261,000   |         |
| 865 | 24.0050.1716   | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc      | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc      | 325,200   |         |
| 866 | 24.0004.1716   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động               | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động               | 325,200   |         |
| 867 | 24.0112.1717   | Virus Ab miễn dịch tự động                                    | Virus Ab miễn dịch tự động                                    | 321,000   |         |
| 868 | 24.0240.1718   | HPV genotype Real-time PCR                                    | HPV genotype Real-time PCR                                    | 1,601,700 |         |
| 869 | 24.0065.1719   | Chlamydia Real-time PCR                                       | Chlamydia Real-time PCR                                       | 771,700   |         |
| 870 | 24.0066.1719   | Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động                      | Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động                      | 771,700   |         |
| 871 | 24.0235.1719   | Coronavirus Real-time PCR                                     | Coronavirus Real-time PCR                                     | 771,700   |         |
| 872 | 24.0179.1719   | HIV đo tải lượng Real-time PCR                                | HIV đo tải lượng Real-time PCR                                | 771,700   |         |
| 873 | 24.0052.1719   | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR                           | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR                           | 771,700   |         |
| 874 | 24.0053.1719   | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động          | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động          | 771,700   |         |
| 875 | 24.0261.1719   | Rubella virus Real-time PCR                                   | Rubella virus Real-time PCR                                   | 771,700   |         |
| 876 | 24.0012.1719   | Vi khuẩn định danh PCR                                        | Vi khuẩn định danh PCR                                        | 771,700   |         |
| 877 | 24.0353.1719   | Vi khuẩn Real-time PCR                                        | Vi khuẩn Real-time PCR                                        | 771,700   |         |
| 878 | 24.0098.1720   | Treponema pallidum test nhanh                                 | Treponema pallidum test nhanh                                 | 261,000   |         |
| 879 | 24.0002.1720   | Vi khuẩn test nhanh                                           | Vi khuẩn test nhanh                                           | 261,000   |         |
| 880 | 24.0320.1720   | Vi nấm test nhanh                                             | Vi nấm test nhanh                                             | 261,000   |         |
| 881 | 24.0108.1720   | Virus test nhanh                                              | Virus test nhanh                                              | 261,000   |         |
| 882 | 24.0008.1722   | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | 201,800   |         |
| 883 | 24.0326.1722   | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)   | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)   | 201,800   |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Mức giá   | Ghi chú                                                   |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|
| 884 | 24.0006.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                         | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                         | 213,800   |                                                           |
| 885 | 24.0007.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                                  | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                                  | 213,800   |                                                           |
| 886 | 25.0060.1723   | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học                                      | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học                                      | 213,800   |                                                           |
| 887 | 24.0322.1724   | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                  | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                  | 261,000   |                                                           |
| 888 | 24.0360.1727   | Xét nghiệm cấy dư phân                                                 | Xét nghiệm cấy dư phân                                                 | 58,600    |                                                           |
| 889 | 25.0016.1730   | Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm | 644,100   |                                                           |
| 890 | 25.0077.1735   | Nhuộm May Grunwald - Giemsa                                            | Nhuộm May Grunwald - Giemsa                                            | 190,400   |                                                           |
| 891 | 25.0026.1735   | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                               | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                               | 190,400   |                                                           |
| 892 | 25.0027.1735   | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                             | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                             | 190,400   |                                                           |
| 893 | 25.0089.1735   | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                              | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                              | 190,400   |                                                           |
| 894 | 25.0074.1736   | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou                                | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou                                | 417,200   |                                                           |
| 895 | 25.0085.1742   | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)                      | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)                      | 4,951,100 |                                                           |
| 896 | 25.0084.1743   | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)                                  | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)                                  | 5,651,100 |                                                           |
| 897 | 25.0081.1743   | Xét nghiệm SISH                                                        | Xét nghiệm SISH                                                        | 5,651,100 |                                                           |
| 898 | 25.0079.1744   | Cell bloc (khối tế bào)                                                | Cell bloc (khối tế bào)                                                | 271,700   |                                                           |
| 899 | 25.0078.1745   | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep                      | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep                      | 601,700   |                                                           |
| 900 | 25.0061.1746   | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn                              | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn                              | 510,400   | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Mức giá   | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 901 | 25.0116.1747   | Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học     | Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học     | 1,393,900 |         |
| 902 | 25.0032.1748   | Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)                                            | Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)                                            | 352,500   |         |
| 903 | 25.0059.1749   | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP                                                    | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP                                                    | 334,400   |         |
| 904 | 25.0037.1751   | Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin                                                              | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin                                                             | 388,800   |         |
| 905 | 25.0030.1751   | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết | 388,800   |         |
| 906 | 25.0033.1752   | Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan                          | Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan                          | 488,600   |         |
| 907 | 25.0034.1752   | Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick                         | Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick                         | 488,600   |         |
| 908 | 25.0035.1753   | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                                                | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                                                | 461,400   |         |
| 909 | 25.0036.1756   | Nhuộm xanh alcian                                                                             | Nhuộm xanh alcian                                                                             | 515,800   |         |
| 910 | 25.0090.1757   | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh                                                   | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh                                                   | 633,700   |         |
| 911 | 25.0015.1758   | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                                     | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                                     | 308,300   |         |
| 912 | 25.0013.1758   | Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da                                                | Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da                                                | 308,300   |         |
| 913 | 01.0002.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | 39,900    |         |
| 914 | 03.0044.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | 39,900    |         |
| 915 | 21.0014.1778   | Điện tim thường                                                                               | Điện tim thường                                                                               | 39,900    |         |
| 916 | 21.0044.1781   | Đo áp lực niệu đạo bằng máy                                                                   | Đo áp lực niệu đạo bằng máy                                                                   | 141,200   |         |
| 917 | 17.0125.1783   | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước                                                      | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước                                                      | 617,800   |         |



| STT       | Mã tương đương                                                                                                   | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                             | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 918       | 17.0124.1784                                                                                                     | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học                                           | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học                                           | 2,085,400 |                                                                                                                    |
| 919       | 03.0019.1798                                                                                                     | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                         | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                         | 215,800   |                                                                                                                    |
| 920       | 21.0120.1801                                                                                                     | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | 166,200   |                                                                                                                    |
| 921       | 13.0023.2023                                                                                                     | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                        | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                        | 55,000    | Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
| <b>IV</b> | <b>Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ</b> |                                                                                       |                                                                                       |           |                                                                                                                    |
| 1         | 12.0302.0590                                                                                                     | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                        | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                        | 2,369,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |
| 2         | 13.0176.0592                                                                                                     | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên                                                      | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên                                                      | 3,387,300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |
| 3         | 12.0305.0593                                                                                                     | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                | 2,249,700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |
| 4         | 13.0117.0595                                                                                                     | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng                  | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng                  | 3,767,500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |
| 5         | 13.0118.0595                                                                                                     | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo                | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo                | 3,767,500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |
| 6         | 03.2733.0597                                                                                                     | Cắt u thành âm đạo                                                                    | Cắt u thành âm đạo                                                                    | 1,716,500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |
| 7         | 03.2721.0598                                                                                                     | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung        | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung        | 5,932,700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |
| 8         | 13.0100.0610                                                                                                     | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                     | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                     | 5,350,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |
| 9         | 13.0044.0621                                                                                                     | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                               | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                               | 1,990,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                                                                          |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Mức giá   | Ghi chú                   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| 10  | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | 1,569,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 11  | 03.2247.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                  | Cắt cắt cổ tử cung                                                                  | 2,305,100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 12  | 13.0140.0627   | Khoét chóp cổ tử cung                                                               | Khoét chóp cổ tử cung                                                               | 2,305,100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 13  | 13.0136.0628   | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2,104,300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 14  | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                               | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                               | 1,959,100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 15  | 12.0303.0633   | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                            | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                            | 2,945,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 16  | 13.0128.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | 3,859,600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 17  | 13.0127.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | 2,421,600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 18  | 13.0115.0650   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                 | 2,407,800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 19  | 03.2253.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                       | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                       | 2,177,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 20  | 28.0296.0651   | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                            | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                            | 2,177,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 21  | 13.0017.0652   | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                         | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                         | 3,576,400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 22  | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                       | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                       | 3,329,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 23  | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                     | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                     | 1,535,600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 24  | 13.0111.0656   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                    | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                    | 2,260,800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 25  | 13.0067.0657   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                 | 3,396,600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 26  | 12.0297.0661   | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng       | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng       | 5,953,300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 27  | 13.0059.0661   | Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn   | Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn   | 5,953,300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Mức giá   | Ghi chú                                                             |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------|
| 28  | 03.2252.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                           | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                           | 2,212,300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 29  | 03.3595.0662   | Tách màng ngăn âm hộ                                                                                       | Tách màng ngăn âm hộ                                                                                       | 2,212,300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 30  | 03.2257.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                                       | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                                       | 3,456,900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 31  | 13.0101.0666   | Phẫu thuật Crossen                                                                                         | Phẫu thuật Crossen                                                                                         | 3,670,500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 32  | 13.0134.0667   | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                                           | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                                           | 4,819,700 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy |
| 33  | 13.0135.0667   | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                                           | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                                           | 4,819,700 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy |
| 34  | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                       | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                       | 2,782,400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 35  | 03.2256.0669   | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | 2,538,800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 36  | 03.2264.0669   | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                                        | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                                        | 2,538,800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 37  | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)              | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)              | 3,211,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 38  | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | 1,773,600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 39  | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                        | 2,631,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 40  | 13.0006.0673   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | 5,268,900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 41  | 13.0003.0674   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                             | 3,193,100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |
| 42  | 13.0004.0675   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)            | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)            | 3,578,900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy                                           |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                        | Mức giá   | Ghi chú                   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| 43  | 13.0005.0675   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | 3,578,900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 44  | 13.0103.0677   | Phẫu thuật Lefort                                                                                | Phẫu thuật Lefort                                                                                | 2,495,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 45  | 13.0104.0677   | Phẫu thuật Labhart                                                                               | Phẫu thuật Labhart                                                                               | 2,495,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 46  | 13.0102.0678   | Phẫu thuật Manchester                                                                            | Phẫu thuật Manchester                                                                            | 3,504,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 47  | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                              | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                              | 2,872,900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 48  | 03.2249.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                         | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                         | 3,536,400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 49  | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                 | 3,536,400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 50  | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                          | 3,536,400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 51  | 12.0292.0682   | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu                                               | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu                                               | 5,879,900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 52  | 13.0056.0682   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                        | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                        | 5,879,900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 53  | 03.2731.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                               | 2,651,700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 54  | 03.2732.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                           | 2,651,700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 55  | 03.3391.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | 2,651,700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 56  | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                                    | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                                    | 2,651,700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 57  | 13.0095.0684   | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                                         | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                                         | 4,428,500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 58  | 03.2248.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                              | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                              | 2,478,500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                         | Mức giá   | Ghi chú                   |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| 59  | 03.2254.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 3,888,600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 60  | 13.0121.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                | 5,155,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 61  | 13.0122.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                          | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                          | 5,155,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 62  | 13.0126.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                         | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                         | 5,155,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 63  | 27.0423.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                         | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                         | 5,155,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 64  | 27.0424.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                           | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                           | 5,155,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 65  | 03.2724.0703   | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng                                  | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng                                  | 3,668,700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 66  | 03.2251.0705   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                | 3,501,900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 67  | 13.0011.0707   | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                        | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                        | 3,783,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 68  | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                      | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                      | 2,751,200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 69  | 13.0098.0709   | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục                       | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục                       | 3,780,000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 70  | 13.0062.0711   | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)                              | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)                              | 5,263,300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT      | Mã tương đương                                                                                                                                    | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Mức giá   | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>B</b> | <b>Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu</b> |                                                                                          |                                                                                          |           |         |
| <b>I</b> | <b>Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm</b>                                                                                                             |                                                                                          |                                                                                          |           |         |
| 1        |                                                                                                                                                   | Tinh dịch đồ                                                                             | Tinh dịch đồ                                                                             | 339,000   |         |
| 2        |                                                                                                                                                   | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ                                    | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                 | 145,900   |         |
| 3        |                                                                                                                                                   | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ                                    | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]    | 285,900   |         |
| 4        |                                                                                                                                                   | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ                                    | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]             | 435,900   |         |
| 5        |                                                                                                                                                   | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)                                                   | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)                                                   | 1,051,400 |         |
| 6        |                                                                                                                                                   | Cấy - tháo thuốc tránh thai                                                              | Cấy - tháo thuốc tránh thai                                                              | 251,400   |         |
| 7        |                                                                                                                                                   | Chọc hút noãn                                                                            | Chọc hút noãn                                                                            | 7,225,400 |         |
| 8        |                                                                                                                                                   | Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn | Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn | 2,618,700 |         |
| 9        |                                                                                                                                                   | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                              | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                              | 252,500   |         |
| 10       |                                                                                                                                                   | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                                        | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                                        | 70,200    |         |
| 11       |                                                                                                                                                   | Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)                                                        | Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)                                                        | 2,326,800 |         |
| 12       |                                                                                                                                                   | Lọc rửa tinh trùng                                                                       | Lọc rửa tinh trùng                                                                       | 971,000   |         |
| 13       |                                                                                                                                                   | Rã đông phôi, noãn                                                                       | Rã đông phôi, noãn                                                                       | 3,791,900 |         |
| 14       |                                                                                                                                                   | Rã đông tinh trùng                                                                       | Rã đông tinh trùng                                                                       | 230,600   |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                         | Mức giá   | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 15  |                | Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh) | Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh) | 8,928,000 |         |
| 16  |                | Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)                                                                     | Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)                                                                     | 6,313,900 |         |
| 17  |                | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                                                      | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                                                      | 1,311,400 |         |

**Phụ lục số 06**  
**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Mã<br>tương đương                                                                                                                        | Tên dịch vụ kỹ thuật theo<br>Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                                               | Mức giá đối<br>với Bệnh<br>viện Tim<br>Hà Nội | Mức giá đối<br>với Bệnh<br>viện Tim Hà<br>Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| A   | Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán |                                                      |                                                                                                                                                                                                         |                                               |                                                         |                                                                           |
| I   | Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn                                                                                                            |                                                      |                                                                                                                                                                                                         |                                               |                                                         |                                                                           |
| 1   |                                                                                                                                          |                                                      | Giá Khám bệnh                                                                                                                                                                                           | 50,600                                        | 50,600                                                  |                                                                           |
| 2   |                                                                                                                                          |                                                      | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).                                                     | 200,000                                       | 200,000                                                 |                                                                           |
| II  | Dịch vụ ngày giường bệnh                                                                                                                 |                                                      |                                                                                                                                                                                                         |                                               |                                                         |                                                                           |
| 1   |                                                                                                                                          |                                                      | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                               | 928,100                                       | 928,100                                                 | Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế |
| 2   |                                                                                                                                          |                                                      | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                        | 558,600                                       | 558,600                                                 | Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế |
| 3   |                                                                                                                                          |                                                      | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                              |                                               |                                                         |                                                                           |
| 3.1 |                                                                                                                                          |                                                      | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell) | 305,500                                       | 305,500                                                 | Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế |



| STT        | Mã tương đương                        | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                                                    | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                   |
|------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 3.2        |                                       |                                                   | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 273,800                              | 273,800                                        | Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế |
| 4          |                                       |                                                   | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;</b>                                                                                                                                                                    |                                      |                                                |                                                                           |
| 4.1        |                                       |                                                   | Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                              | 400,400                              | 400,400                                        | Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế |
| 4.2        |                                       |                                                   | Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                   | 364,400                              | 364,400                                        | Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế |
| 4.3        |                                       |                                                   | Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                                | 320,700                              | 320,700                                        | Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế |
| 4.4        |                                       |                                                   | Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 286,700                              | 286,700                                        | Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế |
| <b>III</b> | <b>Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm</b> |                                                   |                                                                                                                                                                                                              |                                      |                                                |                                                                           |
| 1          | 01.0303.0001                          | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                   | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                                                                                                                                              | 58,600                               | 58,600                                         |                                                                           |
| 2          | 01.0021.0001                          | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu  | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                                                                                                                                             | 58,600                               | 58,600                                         |                                                                           |
| 3          | 01.0020.0001                          | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu  | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                                                                                                                                             | 58,600                               | 58,600                                         |                                                                           |
| 4          | 01.0092.0001                          | Siêu âm màng phổi cấp cứu                         | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                                                                                                                                                    | 58,600                               | 58,600                                         |                                                                           |
| 5          | 01.0239.0001                          | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                                                                                                                                            | 58,600                               | 58,600                                         |                                                                           |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 6   | 02.0063.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                   | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 7   | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                              | Siêu âm ổ bụng                                                              | 58,600                               |                                                |         |
| 8   | 03.0069.0001   | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                              | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                              | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 9   | 03.0070.0001   | Siêu âm màng phổi                                                           | Siêu âm màng phổi                                                           | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 10  | 18.0013.0001   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                            | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                            | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 11  | 18.0002.0001   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 12  | 18.0003.0001   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 13  | 18.0059.0001   | Siêu âm dương vật                                                           | Siêu âm dương vật                                                           | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 14  | 18.0004.0001   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 15  | 18.0016.0001   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 16  | 18.0006.0001   | Siêu âm hốc mắt                                                             | Siêu âm hốc mắt                                                             | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 17  | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                 | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 18  | 18.0011.0001   | Siêu âm màng phổi                                                           | Siêu âm màng phổi                                                           | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 19  | 18.0008.0001   | Siêu âm nhân cầu                                                            | Siêu âm nhân cầu                                                            | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 20  | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 21  | 18.0019.0001   | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                          | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                          | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 22  | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 23  | 18.0007.0001   | Siêu âm qua thóp                                                            | Siêu âm qua thóp                                                            | 58,600                               | 58,600                                         |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 24  | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                        | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                        | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 25  | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                            | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                            | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 26  | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                             | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                             | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 27  | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                            | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                            | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 28  | 18.0012.0001   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                   | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 29  | 18.0057.0001   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                      | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                      | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 30  | 18.0030.0001   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                     | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                     | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 31  | 18.0018.0001   | Siêu âm tử cung phần phụ                                       | Siêu âm tử cung phần phụ                                       | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 32  | 18.0001.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                             | Siêu âm tuyến giáp                                             | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 33  | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                       | Siêu âm tuyến vú hai bên                                       | 58,600                               | 58,600                                         |         |
| 34  | 03.4253.0003   | Siêu âm tim thai qua đường âm đạo                              | Siêu âm tim thai qua đường âm đạo                              | 195,600                              | 195,600                                        |         |
| 35  | 18.0066.0003   | Siêu âm 3D/4D trực tràng                                       | Siêu âm 3D/4D trực tràng                                       | 195,600                              |                                                |         |
| 36  | 18.0017.0003   | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                         | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                         | 195,600                              | 195,600                                        |         |
| 37  | 18.0031.0003   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                   | 195,600                              | 195,600                                        |         |
| 38  | 01.0025.0004   | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM | 252,300                              |                                                |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 39  | 01.0019.0004   | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                         | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                         | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 40  | 01.0208.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ                                        | Siêu âm doppler xuyên sọ                                        | 252,300                              |                                                |         |
| 41  | 01.0018.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                  | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                  | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 42  | 02.0112.0004   | Siêu âm doppler mạch máu                                        | Siêu âm doppler mạch máu                                        | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 43  | 02.0316.0004   | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng  | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng  | 252,300                              |                                                |         |
| 44  | 02.0315.0004   | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                             | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                             | 252,300                              |                                                |         |
| 45  | 02.0447.0004   | Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 46  | 02.0113.0004   | Siêu âm doppler tim                                             | Siêu âm doppler tim                                             | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 47  | 02.0153.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ                                        | Siêu âm doppler xuyên sọ                                        | 252,300                              |                                                |         |
| 48  | 02.0154.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường                     | Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường                     | 252,300                              |                                                |         |
| 49  | 02.0445.0004   | Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu                         | Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu                         | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 50  | 02.0119.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                  | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                  | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 51  | 03.0043.0004   | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 52  | 03.0143.0004   | Siêu âm doppler xuyên sọ                                        | Siêu âm doppler xuyên sọ                                        | 252,300                              |                                                |         |
| 53  | 03.0041.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                  | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                  | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 54  | 03.4252.0004   | Siêu âm tim thai qua thành bụng                                 | Siêu âm tim thai qua thành bụng                                 | 252,300                              | 252,300                                        |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 55  | 18.0048.0004   | Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           | Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                           | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 56  | 18.0046.0004   | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 57  | 18.0024.0004   | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 58  | 18.0037.0004   | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 59  | 18.0045.0004   | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 60  | 18.0023.0004   | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 61  | 18.0052.0004   | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 62  | 18.0029.0004   | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 63  | 18.0033.0004   | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 64  | 18.0049.0004   | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               | 252,300                              | 252,300                                        |         |
| 65  | 09.0151.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                     | 252,300                              |                                                |         |
| 66  | 02.0115.0005   | Siêu âm tim cân âm                                                                 | Siêu âm tim cân âm                                                                 | 286,300                              | 286,300                                        |         |
| 67  | 02.0444.0005   | Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường                                              | Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường                                              | 286,300                              | 286,300                                        |         |
| 68  | 18.0051.0005   | Siêu âm tim, mạch máu có cân âm                                                    | Siêu âm tim, mạch máu có cân âm                                                    | 286,300                              | 286,300                                        |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                             | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 69  | 02.0457.0006   | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine                       | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine                       | 616,300                              | 616,300                                        |                                                                                            |
| 70  | 02.0458.0006   | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế                    | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế                    | 616,300                              | 616,300                                        |                                                                                            |
| 71  | 02.0114.0006   | Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)                               | Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)                               | 616,300                              | 616,300                                        |                                                                                            |
| 72  | 02.0449.0007   | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | 486,300                              | 486,300                                        | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 73  | 02.0116.0007   | Siêu âm tim 4D                                                        | Siêu âm tim 4D                                                        | 486,300                              | 486,300                                        | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 74  | 18.0053.0007   | Siêu âm 3D/4D tim                                                     | Siêu âm 3D/4D tim                                                     | 486,300                              | 486,300                                        | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 75  | 02.0446.0008   | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản                           | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản                           | 834,300                              | 834,300                                        |                                                                                            |
| 76  | 02.0450.0008   | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp  | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp  | 834,300                              | 834,300                                        |                                                                                            |
| 77  | 02.0448.0008   | Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp        | Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp        | 834,300                              | 834,300                                        |                                                                                            |
| 78  | 02.0117.0008   | Siêu âm tim qua thực quản                                             | Siêu âm tim qua thực quản                                             | 834,300                              | 834,300                                        |                                                                                            |
| 79  | 02.0443.0008   | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường                          | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường                          | 834,300                              | 834,300                                        |                                                                                            |
| 80  | 03.0015.0008   | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu                                     | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu                                     | 834,300                              | 834,300                                        |                                                                                            |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                         |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 81  | 18.0050.0008   | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản               | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản                                         | 834,300                              | 834,300                                        |                                                                                                 |
| 82  | 02.0439.0009   | Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)          | Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)                                    | 2,068,300                            | 2,068,300                                      | Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |
| 83  | 02.0118.0009   | Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)               | Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)                                         | 2,068,300                            | 2,068,300                                      | Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.                             |
| 84  | 18.0047.0009   | Siêu âm nội mạch                                  | Siêu âm nội mạch                                                            |                                      | 2,068,300                                      | Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.                             |
| 85  | 18.0072.0010   | Chụp X-quang Blondeau                             | Chụp X-quang Blondeau [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                   | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |
| 86  | 18.0077.0010   | Chụp X-quang Chausse III                          | Chụp X-quang Chausse III [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |
| 87  | 18.0089.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                    | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]          | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |
| 88  | 18.0087.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên            | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]  | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |
| 89  | 18.0095.0010   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze           | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |
| 90  | 18.0123.0010   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                        | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]              | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |
| 91  | 18.0074.0010   | Chụp X-quang hàm chềch một bên                    | Chụp X-quang hàm chềch một bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]          | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |
| 92  | 18.0073.0010   | Chụp X-quang Hirtz                                | Chụp X-quang Hirtz [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                      | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |
| 93  | 18.0076.0010   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng            | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]  |                                      | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                           |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                         | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 94  | 18.0110.0010   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                    | Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                 | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 95  | 18.0105.0010   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)    | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$ | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 96  | 18.0080.0010   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                  | Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$               | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 97  | 18.0101.0010   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo           | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$        | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 98  | 18.0100.0010   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                       | Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                    | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 99  | 18.0098.0010   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                     | Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                  | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 100 | 18.0069.0010   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$             |                                      | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 101 | 18.0085.0010   | Chụp X-quang mỏm trâm                             | Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                          | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 102 | 18.0120.0010   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên       | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$    | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 103 | 18.0119.0010   | Chụp X-quang ngực thẳng                           | Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                        | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 104 | 18.0078.0010   | Chụp X-quang Schuller                             | Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                          | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 105 | 18.0067.0010   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                     | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                  | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 106 | 18.0070.0010   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                        | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                     |                                      | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 107 | 18.0079.0010   | Chụp X-quang Stenvers                             | Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$                          | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                    | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 108 | 18.0102.0010   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                  | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 109 | 18.0108.0010   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 110 | 18.0075.0010   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến     | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]     | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 111 | 18.0099.0010   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                   | 58,300                               | 58,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 112 | 18.0096.0011   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng             | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]             | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 113 | 18.0090.0011   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo       | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]       | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 114 | 18.0092.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên             | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]             | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 115 | 18.0094.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]            | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 116 | 18.0093.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng      | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]      | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 117 | 18.0091.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]            | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 118 | 18.0071.0011   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                       |                                      | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 119 | 18.0112.0011   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo           | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]           | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                   | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 120 | 18.0104.0011   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế           | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 121 | 18.0122.0011   | Chụp X-quang khớp ức đòn tròn thẳng chéo                   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế                        | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 122 | 18.0068.0011   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                             | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế                             |                                      | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 123 | 18.0116.0011   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 124 | 18.0113.0011   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè           | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế           | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 125 | 18.0114.0011   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế                 | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 126 | 18.0106.0011   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế                  | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 127 | 18.0103.0011   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế                  | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 128 | 18.0115.0011   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế        | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 129 | 18.0107.0011   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế         | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 130 | 18.0111.0011   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế                       | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 131 | 18.0117.0011   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế                       | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 132 | 18.0121.0011   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]             | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 133 | 18.0125.0012   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 134 | 18.0095.0012   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze             | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]             | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 135 | 18.0123.0012   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                          | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                          | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 136 | 18.0110.0012   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                      | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                      | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 137 | 18.0109.0012   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 138 | 18.0105.0012   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)      | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]      | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 139 | 18.0101.0012   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch            | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]            | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 140 | 18.0100.0012   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                         | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                         | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 141 | 18.0098.0012   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                       | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                       | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 142 | 18.0120.0012   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên        | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]        | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 143 | 18.0119.0012   | Chụp X-quang ngực thẳng                             | Chụp X-quang ngực thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                             | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 144 | 18.0099.0012   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch             | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]             | 64,300                               | 64,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 145 | 18.0125.0013   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 146 | 18.0087.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên               | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]               | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 147 | 18.0086.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]              | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 148 | 18.0096.0013   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]        | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 149 | 18.0090.0013   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo  | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]  | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 150 | 18.0092.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]        | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 151 | 18.0094.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]       | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 152 | 18.0093.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 153 | 18.0091.0013   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]       | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 154 | 18.0112.0013   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo      | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]      | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 155 | 18.0104.0013   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo    | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]    | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 156 | 18.0122.0013   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                 | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 157 | 18.0100.0013   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                                | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 158 | 18.0068.0013   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                              |                                      | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 159 | 18.0119.0013   | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]                                    | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 160 | 18.0067.0013   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                               | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                               | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 161 | 18.0118.0013   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                         | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                         | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 162 | 18.0102.0013   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                     | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 163 | 18.0108.0013   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]   | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 164 | 18.0116.0013   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 165 | 18.0113.0013   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]            | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 166 | 18.0114.0013   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                  | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 167 | 18.0106.0013   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                   | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 168 | 18.0103.0013   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                   | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 169 | 18.0115.0013   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch      | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 170 | 18.0107.0013   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]  | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 171 | 18.0111.0013   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                      | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                 | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 172 | 18.0121.0013   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                      | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                 | 77,300                               | 77,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 173 | 18.0081.2001   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                     |                                      | 16,100                                         |                               |
| 174 | 18.0124.0016   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                         | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]                      | 109,300                              |                                                |                               |
| 175 | 18.0131.0017   | Chụp X-quang ruột non                                     | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]                                  | 124,300                              |                                                |                               |
| 176 | 18.0133.0019   | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                           | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                             | 280,800                              |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 177 | 18.0142.0021   | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng               | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]            | 569,800                              |                                                |                               |
| 178 | 02.0178.0022   | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản                   | 246,800                              |                                                |                               |
| 179 | 18.0144.0022   | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                     | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                       | 246,800                              |                                                |                               |
| 180 | 18.0138.0023   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                            | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]                           | 411,800                              |                                                |                               |
| 181 | 18.0135.0025   | Chụp X-quang đường rò                                     | Chụp X-quang đường rò                                                       | 446,800                              |                                                |                               |
| 182 | 18.0072.0028   | Chụp X-quang Blondeau                                     | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                       | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 183 | 18.0125.0028   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 184 | 18.0077.0028   | Chụp X-quang Chausse III                            | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]                            | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 185 | 18.0089.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                      | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                      | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 186 | 18.0087.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên               | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]               | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 187 | 18.0086.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]              | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 188 | 18.0096.0028   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]        | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 189 | 18.0090.0028   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo  | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]  | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 190 | 18.0092.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]        | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 191 | 18.0095.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze             | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]             | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 192 | 18.0094.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]       | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 193 | 18.0093.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 194 | 18.0091.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]       | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 195 | 18.0123.0028   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                          | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                          | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 196 | 18.0074.0028   | Chụp X-quang hàm chéo một bên                       | Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]                       | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                         | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 197 | 18.0073.0028   | Chụp X-quang Hirtz                                | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 198 | 18.0076.0028   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng            | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]            |                                      | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 199 | 18.0071.0028   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                |                                      | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 200 | 18.0112.0028   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]   | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 201 | 18.0110.0028   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                    | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                    | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 202 | 18.0109.0028   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên              | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]              | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 203 | 18.0105.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)    | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]    | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 204 | 18.0104.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 205 | 18.0080.0028   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                  | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                  | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 206 | 18.0122.0028   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch              | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]              | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 207 | 18.0101.0028   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch          | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]          | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 208 | 18.0100.0028   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                       | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                       | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 209 | 18.0098.0028   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                     | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                     | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 210 | 18.0068.0028   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                    | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                    |                                      | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 211 | 18.0069.0028   | Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao                          | Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]                          |                                      | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 212 | 18.0085.0028   | Chụp X-quang mỏm trâm                                       | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]                                       | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 213 | 18.0120.0028   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]                | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 214 | 18.0119.0028   | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                     | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 215 | 18.0078.0028   | Chụp X-quang Schuller                                       | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                       | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 216 | 18.0067.0028   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                               | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                               | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 217 | 18.0070.0028   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                  | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                  |                                      | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 218 | 18.0079.0028   | Chụp X-quang Stenvers                                       | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]                                       | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 219 | 18.0127.0028   | Chụp X-quang tại giường                                     | Chụp X-quang tại giường                                                     | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 220 | 18.0128.0028   | Chụp X-quang tại phòng mổ                                   | Chụp X-quang tại phòng mổ                                                   | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 221 | 18.0102.0028   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 222 | 18.0108.0028   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]   | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 223 | 18.0116.0028   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 224 | 18.0113.0028   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]            | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 225 | 18.0114.0028   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng           | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]           | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 226 | 18.0106.0028   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng            | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]            | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 227 | 18.0103.0028   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng            | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]            | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 228 | 18.0075.0028   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 229 | 18.0115.0028   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 230 | 18.0107.0028   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch  | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]  | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 231 | 18.0099.0028   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch              | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]              | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 232 | 18.0111.0028   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                 | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 233 | 18.0117.0028   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                 | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 234 | 18.0121.0028   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                 | 73,300                               | 73,300                                         | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 235 | 18.0072.0029   | Chụp X-quang Blondeau                                | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                                | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 236 | 18.0125.0029   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng  | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]  | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 237 | 18.0089.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                       | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                       | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 238 | 18.0087.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên               | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]               | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 239 | 18.0086.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]              | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 240 | 18.0096.0029   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]        | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 241 | 18.0090.0029   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 242 | 18.0092.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]       | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 243 | 18.0094.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]       | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 244 | 18.0093.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 245 | 18.0091.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]       | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 246 | 18.0071.0029   | Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                  |                                      | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 247 | 18.0112.0029   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch     | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]     | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 248 | 18.0104.0029   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]   | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 249 | 18.0122.0029   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]                | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 250 | 18.0100.0029   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                         | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]                         | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 251 | 18.0068.0029   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                      | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                      |                                      | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 252 | 18.0119.0029   | Chụp X-quang ngực thẳng                             | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]                             | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 253 | 18.0067.0029   | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng                               | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]                               | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 254 | 18.0102.0029   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]                     | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 255 | 18.0108.0029   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]   | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 256 | 18.0116.0029   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 257 | 18.0113.0029   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè           | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]           | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 258 | 18.0114.0029   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/ngiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]                  | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 259 | 18.0106.0029   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng/ngiêng                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]                   | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 260 | 18.0103.0029   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng/ngiêng                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]                   | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 261 | 18.0115.0029   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]        | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 262 | 18.0107.0029   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]         | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 263 | 18.0111.0029   | Chụp X-quang xương đùi thẳng/ngiêng                        | Chụp X-quang xương đùi thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]                        | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 264 | 18.0117.0029   | Chụp X-quang xương gót thẳng/ngiêng                        | Chụp X-quang xương gót thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]                        | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 265 | 18.0121.0029   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                       | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                       | 105,300                              | 105,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                            | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 266 | 18.0088.0030   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế                                                                                              | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]                                                                                                                      | 130,300                              | 130,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 267 | 18.0097.0030   | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên                                                                                               | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]                                                                                                                       | 130,300                              | 130,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 268 | 18.0118.0030   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                                                                                                          | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]                                                                                                                                  | 130,300                              | 130,300                                        | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 269 | 18.0081.2002   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                                                                                      | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]                                                                                                                                     |                                      | 23,700                                         |                               |
| 270 | 18.0138.0031   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                                                                                                               | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]                                                                                                                                              | 451,800                              |                                                |                               |
| 271 | 18.0143.0033   | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                                                                                  | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                                                                                                                          | 604,800                              |                                                |                               |
| 272 | 18.0142.0033   | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng                                                                                                  | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]                                                                                                                                 | 604,800                              |                                                |                               |
| 273 | 18.0124.0034   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                                                                                            | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]                                                                                                                       | 264,800                              |                                                |                               |
| 274 | 18.0131.0035   | Chụp X-quang ruột non                                                                                                                        | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]                                                                                                                                   | 264,800                              |                                                |                               |
| 275 | 18.0245.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy] | 550,100                              |                                                |                               |
| 276 | 18.0245.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]       | 663,400                              |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                        | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 277 | 18.0232.0042   | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                             | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                             | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 278 | 18.0269.0042   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                         | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 279 | 18.0271.0042   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                       | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 280 | 18.0273.0042   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)             | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                  | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 281 | 18.0241.0042   | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 282 | 18.0242.0042   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                                   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                                                        | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 283 | 18.0206.0042   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)                                     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)                                                          | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 284 | 18.0205.0042   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                                         | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                                                              | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 285 | 18.0207.0042   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)                                    | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)                                                         | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 286 | 18.0237.0042   | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)                             | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                             | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 287 | 18.0236.0042   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 288 | 18.0234.0042   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)                                             | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                             | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 289 | 18.0276.0042   | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)                             | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)                                                  | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 290 | 18.0275.0042   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                             | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                  | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 291 | 18.0201.0042   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                        | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 292 | 18.0281.0042   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)                                                   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)                                                                        | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 293 | 18.0280.0042   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)                                                   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)                                                                        | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 294 | 18.0240.0042   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)                                | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 295 | 18.0238.0042   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)                  | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                  | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                           | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 296 | 18.0235.0042   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)                                  | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)                                                       | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 297 | 18.0231.0042   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)                      | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                      | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 298 | 18.0233.0042   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 299 | 18.0245.0042   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)                   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]       | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 300 | 18.0278.0042   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                         | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                              | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 301 | 18.0172.0042   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                    | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                         | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 302 | 18.0167.0042   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                            | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                 | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                  | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 303 | 18.0176.0042   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)                                                  | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                     | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 304 | 18.0169.0042   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)                                             | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)                                                     | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 305 | 18.0170.0042   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)                                   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                      | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 306 | 18.0166.0042   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                           | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                   | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 307 | 18.0175.0042   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                           | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 308 | 18.0168.0042   | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)                              | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)                                      | 1,732,400                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 309 | 18.0232.0043   | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                    | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1,486,800                            |                                                |                               |
| 310 | 18.0268.0043   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)        | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                | 1,486,800                            |                                                |                               |
| 311 | 18.0270.0043   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)              | 1,486,800                            |                                                |                               |
| 312 | 18.0272.0043   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)         | 1,486,800                            |                                                |                               |
| 313 | 18.0234.0043   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)                       | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]    | 1,486,800                            |                                                |                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                                 | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 314 | 18.0274.0043   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                           | 1,486,800                            |                                                |         |
| 315 | 18.0200.0043   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                 | 1,486,800                            |                                                |         |
| 316 | 18.0204.0043   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)                                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                   | 1,486,800                            |                                                |         |
| 317 | 18.0202.0043   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)                                                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                     | 1,486,800                            |                                                |         |
| 318 | 18.0239.0043   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                   | 1,486,800                            |                                                |         |
| 319 | 18.0231.0043   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)                      | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                      | 1,486,800                            |                                                |         |
| 320 | 18.0233.0043   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1,486,800                            |                                                |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                           | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 321 | 18.0245.0043   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy] | 1,486,800                            |                                                |         |
| 322 | 18.0208.0043   | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)                                                                             | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                         | 1,486,800                            |                                                |         |
| 323 | 18.0277.0043   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                           | 1,486,800                            |                                                |         |
| 324 | 18.0171.0043   | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                               | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                      | 1,486,800                            |                                                |         |
| 325 | 18.0177.0043   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)                                                                                            | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                        | 1,486,800                            |                                                |         |
| 326 | 18.0173.0043   | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)                                                                              | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                          | 1,486,800                            |                                                |         |
| 327 | 18.0176.0043   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)                                                                                                            | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                                        | 1,486,800                            |                                                |         |
| 328 | 18.0165.0043   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                  | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                         | 1,486,800                            |                                                |         |
| 329 | 18.0174.0043   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)                                                                                    | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)                                                                                                                           | 1,486,800                            |                                                |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                       | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 330 | 18.0279.0044   | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)                                    | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                    | 3,493,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 331 | 18.0279.0045   | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)                                    | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                              | 3,201,400                            |                                                |                               |
| 332 | 18.0244.0046   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)                           | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                           | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 333 | 18.0283.0046   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                                          | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 334 | 18.0285.0046   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                                        | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 335 | 18.0287.0046   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)              | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                                   | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 336 | 18.0253.0046   | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 337 | 18.0215.0046   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)                                     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)                                                          | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 338 | 18.0254.0046   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)                                     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)                                                          | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 339 | 18.0214.0046   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)                                         | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)                                                              | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 340 | 18.0216.0046   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)           | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)                                | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                    | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 341 | 18.0217.0046   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ $\geq 256$ dãy)                     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ $\geq 256$ dãy)                     | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 342 | 18.0249.0046   | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ $\geq 256$ dãy)                                          | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ $\geq 256$ dãy) [có thuốc cản quang]                     | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 343 | 18.0248.0046   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ $\geq 256$ dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ $\geq 256$ dãy) | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 344 | 18.0246.0046   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                             | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ $\geq 256$ dãy) [có thuốc cản quang]                        | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 345 | 18.0290.0046   | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ $\geq 256$ dãy)                             | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ $\geq 256$ dãy)                             | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 346 | 18.0289.0046   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                             | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                             | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 347 | 18.0210.0046   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                   | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 348 | 18.0295.0046   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ $\geq 256$ dãy)                                                   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ $\geq 256$ dãy)                                                   | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 349 | 18.0294.0046   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ $\geq 256$ dãy)                                                   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ $\geq 256$ dãy)                                                   | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 350 | 18.0252.0046   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ $\geq 256$ dãy)                                | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ $\geq 256$ dãy) [có thuốc cản quang]           | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                          | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 351 | 18.0250.0046   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)                                                       | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                        | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 352 | 18.0247.0046   | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)                 | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)                                                       | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 353 | 18.0243.0046   | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)     | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                      | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 354 | 18.0245.0046   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên] | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 355 | 18.0292.0046   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                              | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 356 | 18.0185.0046   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                         | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 357 | 18.0180.0046   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                           | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                 | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 358 | 18.0182.0046   | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                        | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                                              | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 359 | 18.0179.0046   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                      | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                            | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                        | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 360 | 18.0188.0046   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                             | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 361 | 18.0181.0046   | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ $\geq 256$ dãy)                              | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ $\geq 256$ dãy)                                        | 3,035,600                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 362 | 18.0244.0047   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                  | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy) [không có thuốc cản quang] | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 363 | 18.0282.0047   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)        | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                  | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 364 | 18.0284.0047   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 365 | 18.0286.0047   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)           | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 366 | 18.0246.0047   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                       | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ $\geq 256$ dãy) [không có thuốc cản quang]      | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 367 | 18.0288.0047   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)    | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)              | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 368 | 18.0209.0047   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)          | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                    | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 369 | 18.0213.0047   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ $\geq 256$ dãy)                       | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ $\geq 256$ dãy) [không có thuốc cản quang]      | 2,779,200                            |                                                |                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                                                | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 370 | 18.0211.0047   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ $\geq 256$ dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                | 2,779,200                            |                                                |         |
| 371 | 18.0212.0047   | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ $\geq 256$ dãy)                                                                            | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ $\geq 256$ dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                            | 2,779,200                            |                                                |         |
| 372 | 18.0251.0047   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ $\geq 256$ dãy)                                                              | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ $\geq 256$ dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                              | 2,779,200                            |                                                |         |
| 373 | 18.0243.0047   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ $\geq 256$ dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ $\geq 256$ dãy) [không có thuốc cản quang]                 | 2,779,200                            |                                                |         |
| 374 | 18.0245.0047   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)  | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên] | 2,779,200                            |                                                |         |
| 375 | 18.0218.0047   | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq 256$ dãy)                                                                          | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq 256$ dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                          | 2,779,200                            |                                                |         |
| 376 | 18.0291.0047   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                                            | 2,779,200                            |                                                |         |
| 377 | 18.0184.0047   | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                            | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                                                       | 2,779,200                            |                                                |         |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                 | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                       |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| 378 | 18.0190.0047   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)                | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]               | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 379 | 18.0186.0047   | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)  | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 380 | 18.0189.0047   | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)                                | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]                               | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 381 | 18.0183.0047   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)                 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]                | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 382 | 18.0178.0047   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)      | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 383 | 18.0187.0047   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)        | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)                                  | 2,779,200                            |                                                |                               |
| 384 | 18.0293.0048   | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)          | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]               | 6,731,000                            |                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 385 | 18.0293.0049   | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)          | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]         | 6,715,600                            |                                                |                               |
| 386 | 18.0508.0052   | Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]                               | Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]                                                         | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |                               |
| 387 | 18.0515.0052   | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)                           | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |                               |
| 388 | 18.0504.0052   | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)                        | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)                                                  | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                               | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 389 | 18.0505.0052   | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)                                    | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)                                    | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 390 | 18.0503.0052   | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)                                                 | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)                                                 | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 391 | 18.0510.0052   | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)                                            | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)                                            | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 392 | 18.0501.0052   | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                                                 | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                                                 | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 393 | 18.0507.0052   | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)                                            | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)                                            | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 394 | 18.0506.0052   | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)                                                | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)                                                | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 395 | 18.0509.0052   | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)         | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)         | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 396 | 18.0502.0052   | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)                                          | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)                                          | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 397 | 18.0514.0052   | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)                                                 | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)                                                 | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 398 | 18.0513.0052   | Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)                                | Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)                                | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 399 | 18.0512.0052   | Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)                                          | Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)                                          | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 400 | 18.0511.0052   | Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)                                                     | Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)                                                     | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |
| 401 | 18.0524.0052   | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | 5,840,300                            | 5,840,300                                      |         |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 402 | 18.0521.0052   | Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 5,840,300                            | 5,840,300                                      | Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 403 | 02.0437.0053   | Chụp động mạch vành                                       | Chụp động mạch vành                                       | 6,218,100                            | 6,218,100                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 404 | 02.0125.0053   | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)                            | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)                            | 6,218,100                            | 6,218,100                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 405 | 02.0126.0053   | Thông tim và chụp buồng tim cân quang                     | Thông tim và chụp buồng tim cân quang                     | 6,218,100                            | 6,218,100                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 406 | 18.0657.0053   | Chụp động mạch vành                                       | Chụp động mạch vành                                       | 6,218,100                            | 6,218,100                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 407 | 18.0661.0053   | Thông tim ống lớn [dưới DSA]                              | Thông tim ống lớn [dưới DSA]                              | 6,218,100                            | 6,218,100                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 408 | 21.0002.0053   | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)                            | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)                            | 6,218,100                            | 6,218,100                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 409 | 02.0069.0054   | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch             | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch             | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá              | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 410 | 02.0467.0054   | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da             | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da  | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 411 | 02.0465.0054   | Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da            | Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 412 | 02.0466.0054   | Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da                                              | Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da                                              | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 413 | 02.0070.0054   | Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ | Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá       | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 414 | 02.0081.0054   | Đặt bóng đối xung động mạch chủ                   | Đặt bóng đối xung động mạch chủ | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 415 | 02.0084.0054   | Đặt coil vít ống động mạch                        | Đặt coil vít ống động mạch      | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                             | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 416 | 02.0079.0054   | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 417 | 02.0078.0054   | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ                      | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ                      | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 418 | 02.0080.0054   | Đặt stent ống động mạch                                       | Đặt stent ống động mạch                                       | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 419 | 02.0090.0054   | Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp | Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 420 | 02.0092.0054   | Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch                           | Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch                           | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van                                                                                             |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                                                   |                                          |                                      |                                                | động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 421 | 02.0440.0054   | Hút huyết khối trong động mạch vành               | Hút huyết khối trong động mạch vành      | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 422 | 02.0099.0054   | Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch          | Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá         | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 423 | 02.0105.0054   | Nong hẹp eo động mạch chủ                         | Nong hẹp eo động mạch chủ         | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 424 | 02.0103.0054   | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue                 | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 425 | 02.0107.0054   | Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính | Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 426 | 02.0102.0054   | Nong và đặt stent các động mạch khác                                           | Nong và đặt stent các động mạch khác                                           | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá        | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 427 | 02.0101.0054   | Nong và đặt stent động mạch vành                  | Nong và đặt stent động mạch vành | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 428 | 02.0104.0054   | Nong van động mạch chủ                            | Nong van động mạch chủ           | 7,118,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 429 | 02.0106.0054   | Nong van động mạch phổi                           | Nong van động mạch phổi                        | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 430 | 02.0441.0054   | Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)    | Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip) | 7,118,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 431 | 02.0122.0054   | Thay van động mạch chủ qua da                                                                                                            | Thay van động mạch chủ qua da                                                                                                            | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 432 | 02.0127.0054   | Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị | Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 433 | 03.2270.0054   | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch                                                                                            | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch                                                                                            | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng                                                                                                                            |

| STT | Mã<br>tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo<br>Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá  | Mức giá đối<br>với Bệnh<br>viện Tim<br>Hà Nội | Mức giá đối<br>với Bệnh<br>viện Tim Hà<br>Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   |                                                      |                            |                                               |                                                         | trong khoan phá động mạch; van<br>động mạch nhân tạo, van tim nhân<br>tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van<br>tim qua đường ống thông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 434 | 03.2311.0054      | Đặt coil bít ống động mạch                           | Đặt coil bít ống động mạch | 7,118,100                                     | 7,118,100                                               | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng<br>dùng để can thiệp: bóng, stent, các<br>vật liệu nút mạch, các loại ống thông<br>hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn<br>hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim<br>loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy<br>đị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ<br>dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ<br>đóng lòng mạch (angioseal,<br>percuse...); bơm áp lực; dù bảo vệ<br>chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng<br>trong khoan phá động mạch; van<br>động mạch nhân tạo, van tim nhân<br>tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van<br>tim qua đường ống thông. |
| 435 | 03.2293.0054      | Đặt dù lọc máu động mạch                             | Đặt dù lọc máu động mạch   | 7,118,100                                     | 7,118,100                                               | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng<br>dùng để can thiệp: bóng, stent, các<br>vật liệu nút mạch, các loại ống thông<br>hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn<br>hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim<br>loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy<br>đị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ<br>dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ<br>đóng lòng mạch (angioseal,<br>percuse...); bơm áp lực; dù bảo vệ<br>chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng<br>trong khoan phá động mạch; van                                                                                                      |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá        | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                                                   |                                  |                                      |                                                | động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 436 | 03.2291.0054   | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ                  | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 437 | 03.2300.0054   | Đặt stent động mạch cảnh                          | Đặt stent động mạch cảnh         | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 438 | 03.2302.0054   | Đặt stent động mạch thận                          | Đặt stent động mạch thận  | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 439 | 03.2299.0054   | Đặt stent động mạch vành                          | Đặt stent động mạch vành  | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá     | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 440 | 03.2303.0054   | Đặt stent ống động mạch                           | Đặt stent ống động mạch       | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 441 | 03.2306.0054   | Đặt stent phình động mạch chủ                     | Đặt stent phình động mạch chủ | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 442 | 03.2279.0054   | Đặt stent tĩnh mạch phổi                          | Đặt stent tĩnh mạch phổi  | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 443 | 03.2283.0054   | Đóng lỗ rò động mạch vành                         | Đóng lỗ rò động mạch vành | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 444 | 03.2310.0054   | Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch          | Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 445 | 03.2286.0054   | Lấy dị vật trong buồng tim                        | Lấy dị vật trong buồng tim               | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 446 | 03.2361.0054   | Nong động mạch thận                               | Nong động mạch thận       | 7,118,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 447 | 03.2297.0054   | Nong hẹp eo động mạch chủ                         | Nong hẹp eo động mạch chủ | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá     | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 448 | 03.2276.0054   | Nong hẹp nhánh động mạch phổi                     | Nong hẹp nhánh động mạch phổi | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 449 | 03.2277.0054   | Nong hẹp tĩnh mạch phổi                           | Nong hẹp tĩnh mạch phổi       | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá         | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 450 | 03.2304.0054   | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue                 | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 451 | 03.2313.0054   | Nong mạch/đặt stent mạch các loại                 | Nong mạch/đặt stent mạch các loại | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 452 | 03.2308.0054   | Nong rộng van tim                                 | Nong rộng van tim         | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 453 | 03.2296.0054   | Nong van động mạch chủ                            | Nong van động mạch chủ    | 7,118,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 454 | 03.2298.0054   | Nong van động mạch phổi                           | Nong van động mạch phổi   | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 455 | 03.2275.0054   | Phá vách liên nhĩ                                 | Phá vách liên nhĩ         | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá     | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 456 | 03.2282.0054   | Thay van 2 lá qua da                              | Thay van 2 lá qua da          | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 457 | 03.2281.0054   | Thay van động mạch chủ qua da                     | Thay van động mạch chủ qua da | 7,118,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã<br>tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo<br>Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                        | Mức giá đối<br>với Bệnh<br>viện Tim<br>Hà Nội | Mức giá đối<br>với Bệnh<br>viện Tim Hà<br>Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 458 | 03.2309.0054      | Thông tim ống lớn và chụp<br>buồng tim cản quang     | Thông tim ống lớn và chụp buồng tim<br>cản quang | 7,118,100                                     | 7,118,100                                               | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng<br>dùng để can thiệp: bóng, stent, các<br>vật liệu nút mạch, các loại ống thông<br>hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn<br>hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim<br>loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy<br>đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ<br>dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ<br>đóng lòng mạch (angioseal,<br>perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ<br>chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng<br>trong khoan phá động mạch; van<br>động mạch nhân tạo, van tim nhân<br>tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van<br>tim qua đường ống thông. |
| 459 | 18.0667.0054      | Bít ống động mạch [dưới DSA]                         | Bít ống động mạch [dưới DSA]                     | 7,118,100                                     | 7,118,100                                               | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng<br>dùng để can thiệp: bóng, stent, các<br>vật liệu nút mạch, các loại ống thông<br>hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn<br>hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim<br>loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy<br>đi vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ<br>dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ<br>đóng lòng mạch (angioseal,<br>perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ<br>chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng<br>trong khoan phá động mạch; van<br>động mạch nhân tạo, van tim nhân<br>tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van<br>tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 460 | 18.0665.0054   | Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]                     | Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]  | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 461 | 18.0666.0054   | Bít thông liên thất [dưới DSA]                    | Bít thông liên thất [dưới DSA] | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá              | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 462 | 18.0658.0054   | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng               | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng    | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 463 | 18.0659.0054   | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành            | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá          | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 464 | 18.0663.0054   | Nong van động mạch chủ [dưới DSA]                 | Nong van động mạch chủ [dưới DSA]  | 7,118,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 465 | 18.0664.0054   | Nong van động mạch phổi [dưới DSA]                | Nong van động mạch phổi [dưới DSA] | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 466 | 18.0662.0054   | Nong van hai lá [dưới DSA]                        | Nong van hai lá [dưới DSA]                     | 7,118,100                            | 7,118,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 467 | 02.0468.0055   | Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ    | Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ | 9,368,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.  |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá     | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 468 | 02.0083.0055   | Đặt stent hẹp động mạch chủ                       | Đặt stent hẹp động mạch chủ   | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 469 | 02.0082.0055   | Đặt stent phình động mạch chủ                     | Đặt stent phình động mạch chủ | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá             | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 470 | 02.0108.0055   | Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent             | Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 471 | 02.0442.0055   | Nong và đặt stent động mạch thận                  | Nong và đặt stent động mạch thận      | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá        | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 472 | 03.2305.0055   | Đặt bóng dội ngược động mạch chủ                  | Đặt bóng dội ngược động mạch chủ | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 473 | 03.2301.0055   | Đặt stent động mạch ngoại biên                    | Đặt stent động mạch ngoại biên   | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 474 | 03.2307.0055   | Đặt stent hẹp động mạch chủ                       | Đặt stent hẹp động mạch chủ    | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 475 | 03.2280.0055   | Đặt stent hẹp eo động mạch chủ                    | Đặt stent hẹp eo động mạch chủ | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 476 | 03.2294.0055   | Nong động mạch cảnh                               | Nong động mạch cảnh       | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 477 | 03.2295.0055   | Nong động mạch ngoại biên                         | Nong động mạch ngoại biên | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                             | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 478 | 03.2287.0055   | Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da | Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da | 9,368,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 479 | 18.0672.0055   | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]                                   | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]                                   | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 480 | 18.0517.0055   | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền    | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 481 | 18.0516.0055   | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền    | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 482 | 18.0522.0055   | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 483 | 18.0527.0055   | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền           | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền           | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 484 | 18.0525.0055   | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 485 | 18.0518.0055   | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                             | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                             | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 486 | 18.0520.0055   | Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 487 | 18.0673.0055   | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]                  | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]                  | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                         | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 488 | 18.0519.0055   | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 9,368,100                            | 9,368,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 489 | 18.0675.0055   | Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]                                | Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]                                | 9,368,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 490 | 03.2320.0057   | Thông động mạch cảnh trong, xoang hang                                                         | Thông động mạch cảnh trong, xoang hang                                                         | 9,968,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 491 | 18.0565.0057   | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 492 | 18.0567.0057   | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 493 | 18.0566.0057   | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 494 | 18.0554.0057   | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 495 | 18.0563.0057   | Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                            | Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                            | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                         | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 496 | 18.0559.0057   | Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền                       | Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền                       | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 497 | 18.0557.0057   | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 498 | 18.0555.0057   | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 499 | 18.0560.0057   | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền               | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền               | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 500 | 18.0570.0057   | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 501 | 18.0568.0057   | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền                                    | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền                                    | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |



| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                              | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 502 | 18.0569.0057   | Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 503 | 18.0553.0057   | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền         | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền         | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                  | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 504 | 18.0556.0057   | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 505 | 18.0558.0057   | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền              | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền              | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                    | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 506 | 18.0562.0057   | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 507 | 18.0564.0057   | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                         | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                         | 9,968,100                            | 9,968,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                  | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 508 | 18.0530.0058   | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)         | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)  | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 509 | 18.0540.0058   | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền        | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                    | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 510 | 18.0533.0058   | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền        | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền   | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 511 | 18.0541.0058   | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền      | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 512 | 18.0547.0058   | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền                     | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền                     | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 513 | 18.0548.0058   | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                         | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 514 | 18.0544.0058   | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 515 | 18.0551.0058   | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền  | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền  | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 516 | 18.0550.0058   | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 517 | 18.0529.0058   | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền                       | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền                       | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |



| STT | Mã<br>tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo<br>Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                        | Mức giá đối<br>với Bệnh<br>viện Tim<br>Hà Nội | Mức giá đối<br>với Bệnh<br>viện Tim Hà<br>Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 518 | 18.0532.0058      | Chụp và nút động mạch phế<br>quản số hóa xóa nền     | Chụp và nút động mạch phế quản số<br>hóa xóa nền | 9,418,100                                     | 9,418,100                                               | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng<br>dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp<br>lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo<br>nút mạch, các vi ống thông; các dây<br>dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim<br>loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng<br>xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch,<br>dung cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy<br>huyết khối, các loại ống thông trung<br>gian hoặc chuyên dụng không thuộc<br>ống thông dẫn đường và ống thông<br>chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu<br>mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù<br>các loại), dụng cụ đóng lòng mạch<br>(angioseal, perclose...). |
| 519 | 18.0537.0058      | Chụp và nút động mạch tử<br>cung số hóa xóa nền      | Chụp và nút động mạch tử cung số<br>hóa xóa nền  | 9,418,100                                     | 9,418,100                                               | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng<br>dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp<br>lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo<br>nút mạch, các vi ống thông; các dây<br>dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim<br>loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng<br>xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch,<br>dung cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy<br>huyết khối, các loại ống thông trung<br>gian hoặc chuyên dụng không thuộc<br>ống thông dẫn đường và ống thông<br>chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu<br>mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù<br>các loại), dụng cụ đóng lòng mạch<br>(angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                             | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 520 | 18.0539.0058   | Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền | Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 521 | 18.0538.0058   | Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền        | Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền        | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 522 | 18.0531.0058   | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền                      | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền                      | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 523 | 18.0545.0058   | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 524 | 18.0536.0058   | Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 525 | 18.0681.0058   | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt            | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt            | 9,418,100                            |                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                      | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 526 | 18.0528.0058   | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền    | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 527 | 18.0687.0058   | Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]       | Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]    |                                      | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                             | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội | Mức giá đối với Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 528 | 18.0688.0058   | Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]     | Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]     |                                      | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 529 | 18.0535.0058   | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền | 9,418,100                            | 9,418,100                                      | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

(Xem tiếp Công báo số 29+30)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442  
Fax: 024.37739443  
Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)  
Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)